

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2019/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 12 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về điều kiện nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh,
công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 34/TTr-SNN ngày 24 tháng 01 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điều kiện nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 3 năm 2019./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đông Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Điều kiện nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định những điều kiện về địa điểm nuôi; hệ thống công trình cơ sở nuôi; giống thả nuôi; mật độ ương, nuôi; thức ăn; thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và sản phẩm xử lý cải tạo môi trường; phòng, chống dịch bệnh; xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường; lao động kỹ thuật và trách nhiệm quản lý để đảm bảo vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nuôi tôm sú (*Penaeus monodon* Fabricius, 1798); tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei* Boone, 1931) theo hình thức siêu thâm canh, công nghệ cao (gọi tắt là cơ sở nuôi) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh là nuôi trong ao đất lót bạt nilong hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống nhân tạo với mật độ rất cao từ 40-100 con/m², năng suất đạt 10 tấn/ha/vụ trở lên đối với tôm sú và mật độ từ 120-600 con/m², năng suất đạt 30 tấn/ha/vụ trở lên đối với tôm chân trắng, đòi hỏi kỹ thuật cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn viên chất lượng cao.

2. Nuôi tôm nước lợ ứng dụng công nghệ cao là việc ứng dụng công nghệ mới vào nuôi tôm nước lợ thâm canh và siêu thâm canh đảm bảo an toàn thực phẩm đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Quyết định số 738/2017/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp.

Chương II**QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN NUÔI****Điều 4. Địa điểm nuôi**

1. Địa điểm cơ sở nuôi phù hợp quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Không xây dựng cơ sở trong khu vực rừng phòng hộ, bãi bồi đang hình thành ở vùng ven biển.

2. Không bị ảnh hưởng bởi nước thải sinh hoạt và chất thải từ hoạt động của các ngành kinh tế khác.

Điều 5. Hệ thống công trình cơ sở nuôi

1. Nuôi trong ao đất lót bạt: diện tích cơ sở nuôi tối thiểu 10.000m²

a) Ao ương

Khuyến khích cơ sở nuôi có ao ương giống riêng, có diện tích phù hợp, đảm bảo lượng giống thả nuôi.

Ao ương được lót bạt hoàn toàn, có hố xiphông ở giữa và có hệ thống ôxy đáy, có mái che bằng vải bạt hoặc lưới lan và rào lưới xung quanh.

b) Ao nuôi

Ao nuôi nên có diện tích tối đa 25% tổng diện tích cơ sở nuôi.

Bờ ao bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn.

Hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt, giữa các ao nuôi không bố trí cống thông nhau.

Ao nuôi được lót bạt hoàn toàn và rào lưới xung quanh, phía trên nên có che lưới lan.

c) Ao chứa, lắng

Hệ thống ao chứa, lắng gồm: Ao lắng thô, ao lắng xử lý, ao lắng sẵn sàng có diện tích tối thiểu 60% tổng diện tích cơ sở nuôi.

Bờ ao bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn.

2. Nuôi trong bể

a) Bể ương

Tùy theo thể tích nuôi nên thiết kế bể ương có thể tích phù hợp, đảm bảo đủ lượng giống thả nuôi, có hệ thống cung cấp Ôxy phù hợp với mật độ ương, có mái che hoặc lưới che để giảm ánh sáng trực tiếp; khuyến khích thiết kế ao nổi lót bạt hoặc bể ương di động. Thể tích bể ương nên từ 50 - 70m³.

Vị trí bể ương thuận lợi cho việc chuyển giống từ bể ương sang bể nuôi.

b) Bể nuôi

Thể tích bể nuôi nên từ 100 - 500 m³/bể.

Bể nuôi có thể là bể xi măng, bể composite, bể tròn bằng khung sắt lót bạt.

Bể nuôi chắc chắn, đảm bảo không bị rò rỉ, dễ vệ sinh, được rào lưới xung quanh, phía trên nên có mái che hoặc lưới che để giảm ánh sáng trực tiếp, ổn định nhiệt độ.

Hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt.

3. Ao xử lý nước thải, chất thải

Có khu xử lý nước thải chung của vùng nuôi hoặc riêng của cơ sở nuôi.

Diện tích tối thiểu 15% tổng diện tích cơ sở nuôi. Bờ ao chắc chắn bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn.

Vị trí ao xử lý nước thải, chất thải phải cách xa tối thiểu 10m ao nuôi, ao chứa, lắng trong cơ sở nuôi và ao nuôi của cơ sở nuôi liền kề.

4. Hệ thống cung cấp Ôxy

Cơ sở nuôi phải thiết hệ thống cung cấp Ôxy đảm bảo nhu cầu trong suốt quá trình nuôi. Tùy thuộc vào diện tích, mật độ nuôi để thiết kế số lượng vĩ Ôxy phù hợp.

5. Khu chứa nguyên vật liệu

Nhà kho có mái che, khô ráo, thông thoáng, được ngăn riêng biệt cho từng loại nguyên vật liệu.

Thức ăn, ngư cụ, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường sử dụng trong quá trình nuôi được đặt trên kệ. Kệ đặt cách tường nhà ít nhất 0,3m và cách nền nhà ít nhất 0,3m. Có biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại.

Khu chứa xăng dầu phải cách biệt ao nuôi, ao chứa, lắng và hệ thống cấp nước, bảo đảm không rò rỉ ra khu vực xung quanh.

6. Nhà vệ sinh tự hoại

Đặt cách ao nuôi và ao chứa, lắng tối thiểu 30m. Có lối đi riêng không đi ngang qua khu vực nuôi tôm.

Có vòi nước rửa tay bên trong hoặc cạnh nhà vệ sinh. Cung cấp đủ nước, giấy vệ sinh và xà phòng rửa tay. Dụng cụ chứa rác thải nhà vệ sinh có nắp đậy.

Nước thải từ nhà vệ sinh được xả vào hệ thống chứa nước thải riêng biệt, không làm ảnh hưởng đến ao nuôi, ao chứa, lắng và hệ thống cấp nước.

7. Dụng cụ, thiết bị

Trong quá trình nuôi, dụng cụ, thiết bị sử dụng riêng cho từng ao nuôi (trừ các thiết bị đo chỉ tiêu môi trường). Dụng cụ, thiết bị sau mỗi đợt sử dụng được vệ sinh sạch sẽ.

Máy móc, thiết bị sử dụng trong cơ sở nuôi bảo đảm không bị rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.

Điều 6. Giống thả nuôi

Giống thả nuôi đảm bảo theo Tiêu chuẩn, có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng, có hóa đơn mua giống và có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền.

Cỡ giống thả nuôi: Giống tôm sú tối thiểu là Postlarvae 15 (PL15) tương ứng với chiều dài 12mm. Giống tôm chân trắng tối thiểu là Postlarvae 12 (PL12) tương ứng với chiều dài 9 - 11mm.

Điều 7. Mật độ ương, nuôi

1. Mật độ ương

Tôm sú: 200 - 300 con/m²

Tôm chân trắng: 1.000 - 2.000 con/m²

2. Mật độ nuôi

Tôm sú: 40 - 100 con/m²

Tôm chân trắng: 120 - 600 con/m²

3. Giai đoạn ương, nuôi:

Khuyến cáo nuôi 02 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Ương giống thời gian 25 - 30 ngày.

Giai đoạn 2: Nuôi thương phẩm.

4. Thả giống đúng lịch thời vụ theo hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương.

Điều 8. Thức ăn

1. Thức ăn sử dụng trong quá trình nuôi phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam, có nhãn hàng hóa ghi đầy đủ thông tin theo quy định, được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2. Thức ăn cho từng cỡ tôm, liều lượng và số lần cho ăn trong ngày thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về nuôi trồng thủy sản.

3. Không sử dụng thức ăn ẩm mốc, hết hạn sử dụng.

Điều 9. Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản

1. Thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường dùng cho việc phòng, trị bệnh tôm; xử lý, cải tạo ao nuôi phải trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam; có nhãn hàng hóa đầy đủ thông tin và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa, trong thời hạn sử dụng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định.

2. Liều lượng, số lần sử dụng thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản.

Điều 10. Phòng, chống dịch bệnh

1. Khi phát hiện tôm có dấu hiệu bất thường hoặc chết, chủ cơ sở phải báo cáo ngay cho cán bộ thú y xã hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất; đồng thời, thông báo cho các hộ nuôi xung quanh biết để có biện pháp phòng, chống dịch. Nếu chủ cơ sở nuôi cố tình không báo cho các tổ chức, cơ quan trực tiếp quản lý nuôi trên địa bàn, tự ý thải nước từ ao nuôi ra môi trường sẽ bị xử lý theo quy định.

2. Không chuyển tôm bệnh từ ao này sang ao khác trong thời gian đang có bệnh xảy ra.

3. Các ao nuôi tôm bị bệnh (Đốm trắng, Đầu vàng, Taura và các bệnh trong danh mục bệnh phải công bố dịch) sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy tôm tại ao nuôi phải sử dụng hóa chất (Chlorine, thuốc tím,...) để xử lý, lưu giữ nước tối thiểu 07 ngày mới được xả ra môi trường bên ngoài. Tuyệt đối không thải nước, chất thải và tôm bị bệnh ra môi trường khi chưa tiêu độc, khử trùng đúng quy định.

Điều 11. Xử lý nước thải, chất thải và bảo vệ môi trường

1. Xử lý nước thải

a) Nước từ ao xử lý nước thải chỉ được xả ra môi trường xung quanh khi bảo đảm các thông số kỹ thuật theo quy định hiện hành có liên quan.

b) Tùy theo diện tích của cơ sở nuôi có thể xử lý nước thải theo một trong các phương pháp sau:

Phương pháp sinh học: Nước từ ao nuôi tôm xả vào ao chứa nước thải; trong ao chứa nước thải nuôi cá rô phi, cá đối, trồng cây cỏ thủy sinh,... kết hợp với xử lý vi sinh để lọc sinh học. Áp dụng phương pháp tuần hoàn nước để tái sử dụng lại cho ao nuôi.

Phương pháp hóa học: Nước từ ao nuôi tôm xả vào ao chứa nước thải, sử dụng chất diệt khuẩn (Thuốc tím, Chlorine, Iodine, BKC,...) để tiêu diệt các vi sinh vật gây hại và làm giảm các thông số ô nhiễm hữu cơ. Lưu giữ nước trong ao chứa tối thiểu 07 ngày mới được tái sử dụng lại cho ao nuôi.

Phương pháp cơ học: Sử dụng cát, than hoạt tính,... để lọc cơ học, sau đó tái sử dụng lại cho ao nuôi.

2. Xử lý chất thải

a) Khuyến khích cơ sở nuôi xử lý chất thải bằng hệ thống Biogas.

Đối với chất thải như vỏ tôm, phân tôm, thức ăn dư thừa,... được xiphông đưa vào hồ gas; vỏ tôm được thu gom và phải có nơi để xử lý hoặc làm thức ăn cho vật nuôi, phân bón cho cây trồng; phân tôm, thức ăn dư thừa được đưa vào hầm ủ Biogas để tạo khí đốt.

Nước thải từ hầm ủ Biogas chảy tràn qua hệ thống ống dẫn nước đưa vào ao lắng xử lý sinh học trước khi thải ra bên ngoài hoặc tuần hoàn cấp vào ao nuôi.

b) Chất lượng nước đầu ra phải đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

c) Bùn thải trong quá trình nuôi phải thu gom, để đúng nơi quy định và xử lý tránh gây ô nhiễm cho vùng nuôi.

d) Phải giữ vệ sinh chung trong và ngoài khu vực ao nuôi. Rác thải trong sinh hoạt, bao bì của các sản phẩm sử dụng trong cơ sở nuôi phải được thu gom cho vào thùng chứa có nắp đậy. Thùng chứa không được đặt trên bờ ao nuôi và ao chứa, lắng.

3. Bảo vệ môi trường

Đối với cơ sở nuôi có quy mô diện tích mặt nước nhỏ hơn 5.000 m²: Không phải đăng ký thủ tục môi trường nhưng phải có biện pháp quản lý, công trình xử lý chất thải đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường.

Đối với cơ sở nuôi có quy mô diện tích mặt nước từ 5.000 m² đến dưới 100.000 m²: Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận theo quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Đối với cơ sở nuôi có quy mô diện tích mặt nước từ 100.000 m² trở lên: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015.

Điều 12. Lao động kỹ thuật

Chủ cơ sở, người lao động làm việc tại cơ sở nuôi phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm, an toàn lao động, bảo vệ môi trường; được hướng dẫn cách bảo quản và sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường.

Chương III

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ

Điều 13. Ghi chép hồ sơ

1. Cơ sở nuôi phải có hồ sơ ghi chép tổng thể và chi tiết cho từng ao nuôi và lưu giữ hồ sơ về hoạt động sản xuất nuôi tôm tối thiểu là 01 năm.

2. Xây dựng hệ thống đánh dấu cho từng ao nuôi hoặc khu vực sản xuất.

3. Cơ sở nuôi phải có hồ sơ và tài liệu hướng dẫn về đảm bảo các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và ghi chép phải đầy đủ thông tin trong quá trình sản xuất.

Điều 14. Thủ tục của cơ sở nuôi

Khi thực hiện nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao trên địa bàn tỉnh thì các tổ chức, cá nhân phải đáp ứng đủ điều kiện và thực hiện đăng ký nuôi tại Chi cục Thủy sản tỉnh Trà Vinh.

Điều 15. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Hướng dẫn quy trình kỹ thuật; quy trình xử lý nước thải, chất thải; biện pháp phòng ngừa, xử lý dịch bệnh trên tôm và các biểu mẫu liên quan đến hoạt động nuôi.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn cơ sở nuôi thực hiện các thủ tục, như: đăng ký nuôi, thẩm định điều kiện nuôi của cơ sở.

3. Phân công đơn vị quản lý chuyên môn về thủy sản cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi; cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

Điều 16. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở nuôi tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

1. Phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, tuyên truyền, quán triệt, vận động người dân chấp hành nghiêm nội dung Quy định này.

2. Phân công cơ quan quản lý chuyên môn cấp huyện phối hợp với cơ quan cấp tỉnh kiểm tra, thẩm định điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản đăng ký.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) phối hợp với các cơ quan tổ chức thực hiện Quy định này trên địa bàn quản lý, hướng dẫn người dân lập các thủ tục đăng ký nuôi, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở nuôi trên địa bàn quản lý, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

5. Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc báo cáo đột xuất về kết quả thực hiện Quy định này (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nuôi tôm

1. Các tổ chức, cá nhân nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh, công nghệ cao trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc các Quy định này.

2. Trước khi nuôi phải hoàn tất hồ sơ về đăng ký nuôi, được cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi và chứng nhận đủ điều kiện nuôi theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan, cơ sở nuôi phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đồng Văn Lâm